

Số: 11 /2022/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 16 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ
và quy định mức chi cụ thể các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ
trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ khoản 2 Điều 16 Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Trưởng Bộ Công Thương về quy định trình tự; thủ tục xác nhận ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ khoản 1 Điều 13 Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 19/2021/TT-BCT ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30



tháng 12 năm 2015 quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với các Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 33/TTr-SCT ngày 15 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ và quy định mức chi cụ thể các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Bộ Công Thương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, (Quế-15.6).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền
Trần Tuệ Hiền

QUY CHẾ

Quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ và quy định mức chi cụ thể các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bình Phước

(Kèm theo Quyết định số 11 /2022/QĐ-UBND ngày 16 /6 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định đối tượng áp dụng; nguồn kinh phí thực hiện chương trình; nguyên tắc sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ; điều kiện để được hỗ trợ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ; nội dung chi và mức chi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.
2. Các đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ, đề án thuộc Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.
3. Các đối tượng thụ hưởng và các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động thuộc Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện chương trình

1. Ngân sách tỉnh.
2. Nguồn đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước.
3. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ

Kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh bảo đảm cho những hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh.

Chương II NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI

Điều 5. Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ 100% các khoản chi phí:

a) Tổ chức đánh giá, xác nhận năng lực doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ: Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá. Chi hội thảo công bố kết quả đánh giá.

Chi đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa không quá 5,6 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

c) Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

d) Đánh giá và công nhận các doanh nghiệp có trình độ và quy mô đáp ứng yêu cầu quốc tế: Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá. Chi hội thảo công bố kết quả đánh giá.

Chi đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa không quá 5,6 triệu đồng/doanh nghiệp (thuê chuyên gia trong nước).

Trường hợp thuê chuyên gia nước ngoài thì căn cứ mức kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chương trình, đề án, nhiệm vụ của chương trình để xác định mức hỗ trợ cho một doanh nghiệp.

2. Mức hỗ trợ 70% các khoản chi phí:

a) Tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

b) Hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; Mức hỗ trợ tối đa không quá 40 triệu đồng/thương hiệu.

c) Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động công nghiệp hỗ trợ trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác. Mức hỗ trợ tối đa nội dung này là 56 triệu đồng/1 chuyên đề tuyên truyền.

Điều 6. Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất

Mức hỗ trợ 100% áp dụng cho các nội dung sau:

1. Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp.

a) Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá.

b) Đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa không quá 5,6 triệu đồng/doanh nghiệp.

c) Hội thảo công bố kết quả đánh giá.

2. Xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp: Chi xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học;

vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

3. Đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất:

a) Mức hỗ trợ tối đa không quá 160 triệu đồng/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp quy mô số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí (Tổng nguồn vốn không quá 100.000 triệu đồng hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300.000 triệu đồng).

b) Mức hỗ trợ tối đa không quá 120 triệu đồng/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp không thuộc doanh nghiệp quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này.

Điều 7. Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ

Mức hỗ trợ 70% áp dụng cho các nội dung sau:

1. Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

2. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo về công nghiệp hỗ trợ cho các đối tượng là cán bộ quản lý nhà nước bao gồm: chi xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên trong nước, chuyên gia nước ngoài, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); chi khác: Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

Điều 8. Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu

1. Mức hỗ trợ 100% áp dụng cho chi giới thiệu, phổ biến một số quy trình công nghệ sản xuất và yêu cầu kỹ thuật về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

2. Mức hỗ trợ 70% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

b) Chi hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ: Theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

3. Mức hỗ trợ 50% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

b) Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm.

c) Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại; mua bản quyền, sáng chế, phần mềm; thuê chuyên gia nước ngoài và đào tạo nguồn nhân lực.

d) Hỗ trợ các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế trên địa bàn tỉnh.

đ) Hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện tiêu chí để đánh giá doanh nghiệp về công nghệ và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Điều 9. Hỗ trợ xây dựng và công bố thông tin về công nghiệp hỗ trợ hàng năm

Mức hỗ trợ 100% áp dụng đối với các nội dung chi sau:

1. Chi khảo sát, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong các lĩnh vực: dệt - may, da - giày, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo (bao gồm cả các sản phẩm cơ khí trọng điểm), công nghiệp công nghệ cao.

2. Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, chi số hóa thông tin.

3. Chi mua cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin cung cầu về thị trường sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và chính sách về công nghiệp hỗ trợ, bao gồm: chi mua tư liệu, chi điều tra, khảo sát và tổng hợp dữ liệu, chi phí xuất bản và phát hành, các khoản chi khác (nếu có). Mức hỗ trợ tối đa 1,6 triệu đồng/1 đơn vị đăng ký và nhận thông tin.

4. Chi xuất bản các ấn phẩm về công nghiệp hỗ trợ, vận hành trang thông tin điện tử về công nghiệp hỗ trợ của tỉnh (nếu có).

5. Tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, thiết bị, trang trí, âm thanh, ánh sáng, phiên dịch, an ninh, lễ tân, nước uống, tài liệu, diễn giả.

Điều 10. Chi quản lý chương trình đề án công nghiệp hỗ trợ

1. Cơ quan quản lý kinh phí công nghiệp hỗ trợ được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí công nghiệp hỗ trợ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề

án công nghiệp hỗ trợ; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm.

2. Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ công nghiệp hỗ trợ: Đơn vị triển khai thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ được chi tối đa 3% dự toán nhiệm vụ, đề án công nghiệp hỗ trợ (riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được chi không quá 4% dự toán) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

Điều 11. Mức chi chung hoạt động công nghiệp hỗ trợ

Định mức chi chung đối với một số nội dung chi quy định tại Quy chế này thực hiện theo các văn bản liên quan tại Phụ lục ban hành kèm theo.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này; là đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) liên quan đến công tác phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh hàng năm và giai đoạn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; Tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy định về quy trình và tiêu chí lựa chọn các dự án, đề án và đơn vị được hỗ trợ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh và các quy định về hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ phù hợp với các quy định hiện hành.

c) Quản lý sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước.

d) Lập kế hoạch và phối hợp với Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

e) Theo dõi đánh giá, định kỳ 06 tháng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Công Thương về hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính: Hàng năm căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh nguồn kinh phí triển khai thực hiện Chương trình tiết kiệm, hiệu quả và quyết toán đúng quy định.

3. Các sở, ban, ngành có liên quan

a) Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được phân công trong kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh hàng năm, phối hợp với Sở Công Thương trong việc tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

b) Phối hợp với Sở Công Thương lồng ghép các chương trình, kế hoạch khác có sử dụng ngân sách với Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ đảm bảo thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm, tránh chồng chéo.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, hướng dẫn các doanh nghiệp trên địa bàn lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ cấp tỉnh và tổng hợp gửi về Sở Công Thương để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

b) Phối hợp với Sở Công Thương và các sở, ban, ngành có liên quan kiểm tra, giám sát việc triển khai công tác phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn đảm bảo đạt mục tiêu, thiết thực và hiệu quả.

c) Căn cứ khả năng cân đối ngân sách và các quy định tại Quy chế này, xem xét bố trí ngân sách cấp huyện để triển khai các hoạt động Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn ngoài các hoạt động Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh do Sở Công Thương triển khai thực hiện.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Các nội dung không được quy định trong quy chế này thì thực hiện theo Quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở Công Thương để nghiên cứu, tổng hợp, đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11 /2022/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình công nghiệp hỗ trợ theo Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp;
2. Chế độ công tác phí, tổ chức các cuộc Hội nghị, Hội thảo, tập huấn thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ theo Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Bình Phước;
3. Chế độ công tác phí cho các đoàn đi nước ngoài theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 năm 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí;
4. Tổ chức các lớp tập huấn về công nghiệp hỗ trợ cho các đối tượng là cán bộ quản lý nhà nước theo Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân lực chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Bình Phước;
5. Chế độ nhuận bút, thù lao trong lĩnh vực báo chí theo Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí; Công/Trang thông tin điện tử; Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện; bản tin của cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Phước;
6. Chi phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ theo Thông tư số 169/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ;
7. Chi phí cho các cuộc điều tra theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia;
8. Chi phí phiên dịch thực hiện theo Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước;
9. Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của Bộ



trưởng Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

10. Chi phí nghiên cứu, báo cáo khảo sát, báo cáo đánh giá và đưa ra các giải pháp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ; thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia nước ngoài áp dụng theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TT-BTC-BKHHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

11. Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, chi số hóa thông tin theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

12. Chi nghiên cứu phát triển, ứng dụng, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu theo Thông tư liên tịch số 22/2011/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 21 tháng 2 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với các dự án sản xuất thử nghiệm được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí.

13. Chi công lao động thuê ngoài theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường./.